

SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN DI CƯ TỰ DO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNGĐàm Thị Hệ^{1*}, Nguyễn Văn Tuấn²¹*NCS Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*²*Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam*

Email*: damthihe1979@gmail.com

Ngày gửi bài: 25.04.2016

Ngày chấp nhận: 24.06.2016

TÓM TẮT

Di cư tự do (DCTD) là vấn đề nóng hiện nay ở Đắk Nông nói riêng và khu vực Tây Nguyên nói chung. Sinh kế của những người dân di cư tự do đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết đối với các nhà chính sách, chính quyền địa phương các cấp và tổ chức đoàn thể. Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận từ phân tích khung sinh kế để làm rõ hiện trạng sinh kế của DCTD, trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng các nguồn sinh kế của người dân DCTD; đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế cho người dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kết quả phân tích cho thấy: trong thời gian gần đây, các nguồn lực sinh kế của các hộ di cư tự do đã được cải thiện, các hoạt động sinh kế đã định hình và bắt đầu phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của các hộ mặc dù còn khó khăn thiếu thốn nhưng đang được cải thiện. Tuy vậy, việc cải thiện sinh kế cho người di cư tự do cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro và thách thức như: nguồn lực đất đai khó khăn, tranh chấp; nguồn vốn con người thấp; khả năng tiếp cận thị trường, tài chính, văn hóa, nước sạch khó khăn hoặc không thể thực hiện. Để giải quyết vấn đề này cần thực hiện đồng bộ bảy giải pháp trong đó cải thiện nguồn vốn con người là quan trọng nhất.

Từ khóa: Di cư tự do, Đắk Nông, nguồn sinh kế, sinh kế.

Livelihood for Free Migrants in Dak Nong Province**ABSTRACT**

Free migration is a current hot issue not only in Dak Nong but also in the Central Highlands of Vietnam. The livelihoods of the migrants are posing many problems to be solved for the policy makers and local governments at all levels and organizations. This study used analytical approach livelihoods as framework to clarify the current status of free migration livelihoods based on situation analysis of people's livelihoods of free migrants and, thereby, proposed solutions to improve people's livelihood for free migration in the province of Dak Nong. The analytical results showed that in recent times, the livelihood sources of the free migration of households has improved and livelihood activities were shaped and developed. The standard of living and spiritual life of households although remained difficult are being improved. However, improving the livelihoods of the free migration is also facing many difficulties with several potential risks and challenges such as land capital problems and disputes, low human capital, and difficult access to markets, finance, culture, and clean water. Solving these issues require seven synchronous solutions in which improving human capital is the most important.

Keywords: Dak Nong, free migration, livelihood, livelihood sources.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Di cư tự do là hiện tượng di chuyển của một bộ phận dân cư đến nơi ở mới hoàn toàn do người di cư tự quyết định, bao gồm việc lựa chọn nơi đến, tự tổ chức di chuyển, tự lo các khoản

kinh phí, tự tạo cuộc sống mới tại nơi đến trên cơ sở thực hiện một số các thủ tục đối với chính quyền sở tại nơi họ chuyển đến.

Sinh kế được hiểu là phương thức kiếm sống của con người. Sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm các nguồn lực vật

chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiểm sống (DFID, 1999). Một sinh kế được coi là bền vững khi nó có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị tác động, hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và trong tương lai trong khi không làm xói mòn nền tảng của các nguồn lực tự nhiên (Hanstad *et al.*, 2004; Carney, 1998).

Nguồn vốn sinh kế bao gồm các điều kiện khách quan và chủ quan mà con người có được để thực hiện các hoạt động sinh kế. Theo khung sinh kế bền vững của DFID, các loại vốn này bao gồm: (a) Vốn vật chất; (b) Vốn tài chính; (c) Vốn xã hội; (d) Vốn con người (e) Vốn tự nhiên.

Một số lượng lớn người di cư tự do từ nhiều nơi đã đến tỉnh Đắk Nông trong những năm vừa qua, do nguồn lực sinh kế hạn chế (đất canh tác, vốn, các mối quan hệ xã hội, cơ sở hạ tầng) nên sinh kế của họ vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên, lấn đất, lấn rừng, gây ảnh hưởng không nhỏ đến chiến lược phát triển kinh tế - xã hội - môi trường - an ninh của địa phương. Do vậy, giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho dân DCTD là một yêu cầu cực kỳ cấp bách trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng.

Mục tiêu của nghiên cứu này là trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sinh kế, bao gồm các nguồn lực sinh kế và các hoạt động sinh kế của người dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, đề xuất những giải pháp hướng tới phát triển sinh kế bền vững cho bộ phận dân cư này, góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu, tài liệu

2.1.1. Địa bàn nghiên cứu và nguồn số liệu thứ cấp (số liệu đã công bố)

Địa bàn được chọn để nghiên cứu điển hình bao gồm: Huyện Đắk Glong; huyện Đắk Song và huyện Tuy Đức, là ba huyện có số lượng người DCTD đông nhất của tỉnh. Trên địa bàn mỗi huyện chọn 2 xã để tiến hành tổ chức các buổi

họp nhóm dân cư và thực hiện khảo sát các hộ gia đình qua các phiếu phỏng vấn chuẩn bị sẵn.

Số liệu thứ cấp được thu thập, tổng hợp qua hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh Đắk Nông, bao gồm: các báo cáo của UBND tỉnh Đắk Nông, báo cáo của cơ quan Thống kê tỉnh, báo cáo của Sở NN và PTNT tỉnh và UBND các huyện và các cơ quan quản lý địa phương có liên quan đến vấn đề di cư tự do trên địa bàn tỉnh.

2.1.2. Nguồn số liệu sơ cấp (số liệu mới)

Các số liệu sơ cấp được thu thập chủ yếu thông qua khảo sát thực tiễn bằng một số công cụ của phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), gồm: phỏng vấn các hộ gia đình và tổ chức các buổi thảo luận nhóm tại các điểm được chọn để nghiên cứu điển hình. Trong quá trình khảo sát, nhóm tác giả đã tiến hành 6 buổi họp nhóm và phỏng vấn 300 hộ gia đình thuộc diện di cư tự do qua các phiếu chuẩn bị sẵn tại 6 xã của 3 huyện được chọn làm các điểm nghiên cứu.

Các hộ điều tra được chọn theo phương pháp phân tầng theo địa phương và theo cơ cấu dân tộc. Các xã được chọn khảo sát là Đắk Som, Đắk R'Măng (huyện Đắk Glong), Đắk N'Drung, Thuận Hà (huyện Đắk Song), R'htit và Đắk Buk So (huyện Tuy Đức). Cơ cấu dân tộc của các hộ điều tra bao gồm: Mông (42,47%), Dao (21,74%), Tày (18,73%), Nùng (11,71%), các dân tộc Mường, Thái, Kinh chiếm dưới 10% trong tổng số mẫu.

2.2. Phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp thống kê được sử dụng bao gồm thống kê mô tả, thống kê so sánh để phân tích làm rõ thực trạng về mức độ và sự biến động về số lượng, kết cấu của các số liệu thu thập phục vụ các nội dung nghiên cứu, nhằm tìm ra các thông tin lượng hóa, chuỗi số liệu có xu hướng, các thông tin thể hiện bản chất của hiện tượng thông qua các con số.

Phương pháp chuyên gia được sử dụng trong nghiên cứu này thông qua việc trao đổi, thảo luận với người dân di cư tự do, các chuyên gia giàu kinh nghiệm về sinh kế cũng như vấn

đề di cư tự do, các cán bộ quản lý, các nhà khoa học về các vấn đề có liên quan đến nội dung nghiên cứu nhằm tìm ra những khía cạnh kinh tế xã hội có tính chất định tính.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng di cư tự do tại tỉnh Đắk Nông

Dân số của tỉnh hiện nay đạt trên 510.000 người với mật độ trung bình 78,39 người trên km² và bao gồm trên 30 dân tộc sinh sống, trong đó có các dân tộc thiểu số là M'ông, Ê đê, J'rai, Mạ, H'mông, Dao... (Cục Thống kê Đắk Nông, 2015).

Là tỉnh có nhiều tiềm năng về đất đai, tài nguyên, Đắk Nông có sức hút rất mạnh đối với dòng di cư tự do của cả nước tới làm ăn sinh sống.

Số lượng người di cư tự do đến tỉnh Đắk Nông tính đến tháng 12 năm 2015 đã lên tới 22.689 hộ với 105.509 nhân khẩu. Nơi xuất cư của các hộ này chủ yếu từ các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang... Nơi đến định cư của các hộ di cư tự do tập trung ở các huyện thuộc vùng sâu, vùng xa, nơi còn nhiều tiềm năng về đất đai như các huyện Đắk Glong, Tuy Đức, Đắk Song, Krông Nô... (UBND tỉnh Đắk Nông, 2015).

Người di cư tự do đến Đắk Nông chủ yếu là người dân tộc thiểu số (chiếm 89,24% trong tổng số người di cư), trong đó nhiều nhất là người dân tộc H'mông (50,45%), Dao (13,13%), các dân tộc khác như Kinh, Tày, Nùng, Mường, Thái... chỉ chiếm tỷ lệ dưới 10% (UBND tỉnh Đắk Nông, 2015).

Kết quả điều tra cho thấy, dân DCTD thường tìm đến các nơi vùng xa, vùng sâu, còn nhiều tiềm năng về đất đai (bao gồm cả đất chưa sử dụng và đất rừng tự nhiên); vùng đất màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là vùng đất bazan. Những đặc điểm này đã và đang tạo ra những thách thức lớn đối với công tác quản lý của địa phương như: công tác thống kê, kiểm soát người DCTD, quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên.

3.2. Nguồn vốn sinh kế của người dân di cư tự do trên địa bàn nghiên cứu

3.2.1. Thực trạng nguồn vốn vật chất của các hộ điều tra

Nguồn vốn vật chất được phân chia làm 2 nhóm: Tài sản của cộng đồng và tài sản của hộ. Những thông tin chính về nguồn vốn vật chất của các hộ điều tra được nêu trên bảng 1.

Kết quả điều tra và quan sát tại hiện trường có thể dễ dàng thấy đại đa số các hộ gia đình DCTD ở trong tình trạng nghèo về cơ sở vật chất, hệ thống cơ sở hạ tầng về cơ bản chưa đáp ứng được nhu cầu thiết yếu. Có tới 82,33% các HGD còn đang ở các nhà tạm, đa phần là tường vách gỗ, gạch tự chế, mái lợp bằng tấm fibro-ximăng hoặc tôn. Các phương tiện phục vụ sinh hoạt nhìn chung còn nghèo nàn, mỗi gia đình thường có một chiếc xe máy, khoảng 50% số hộ có tivi. Các công cụ, phương tiện phục vụ cho sản xuất chủ yếu là thô sơ, chỉ có khoảng 5% số hộ đã mua sắm được máy cày nhỏ cho làm đất và vận chuyển, khoảng 25% số hộ sắm được máy bơm nước chạy dầu để phục vụ tưới nước cho vườn cà phê. Giá trị các công cụ, phương tiện cho sản xuất tính bình quân mỗi hộ chỉ đạt mức 2,75 triệu đồng.

Nguồn nước phục vụ sinh hoạt, có 45,67% số hộ gia đình (HGD) có giếng tự đào tại nhà, 17,33% lấy nước từ các dòng suối dẫn chảy về nhà, còn tới 36% số HGD phải lấy từ các nguồn nước xa do không thể đào được giếng gần nhà. Hầu hết các HGD di cư tự do sống xa trung tâm nên khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng xã hội đều rất khó khăn: chỉ có 43,67% số HGD có điện lưới, đa số đều ở các khu vực xa đường giao thông, xa trường học, xa chợ nông thôn.

3.2.2. Nguồn vốn tài chính của các hộ điều tra

Nguồn vốn tài chính đóng vai trò quan trọng trong phát triển và cải thiện sinh kế của người dân. Tình hình nguồn lực tài chính của các hộ điều tra được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 1. Cơ sở vật chất của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ trọng %
Điều kiện nhà ở			
- Loại nhà	Số hộ	300	100,00
Nhà tạm	Số hộ	247	82,33
Nhà kiên cố	Số hộ	53	17,67
- Giá trị nhà ở	Tr.đ/hộ	31,42	
Giá trị công cụ sản xuất	Tr.đ/hộ	2,75	
Giá trị các phương tiện sinh hoạt chủ yếu	Tr.đ/hộ	17,42	
Nguồn nước sinh hoạt	hộ	300	100,00
- Giếng khoan tại nhà	hộ	3	1,00
- Giếng đào tại nhà	hộ	137	45,67
- Nước suối tự chảy về nhà	hộ	52	17,33
- Nguồn nước lấy từ xa	hộ	108	36,00
Hộ có điện lưới	hộ	131	43,67
Hộ gần đường giao thông	Hộ	118	39,33
Hộ gần trạm y tế (dưới 1 km)		42	15,66
Hộ gần trường học (dưới 1 km)		66	19,66
Hộ gần chợ (dưới 1 km)		19	6,33

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2015

Bảng 2. Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất của HGD điều tra

Chỉ tiêu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ %
Hộ thiếu vốn cho sản xuất	300	100,00
Nguồn bổ sung vốn của hộ		
- Vay Ngân hàng	96	32,00
- Vay người thân	123	41,00
- Vay tín dụng tự do	20	6,67
Hộ không thể vay vốn	86	28,67

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2015

Số liệu điều tra cho thấy 100% số HGD đều cho rằng họ thiếu vốn để đầu tư cho sản xuất ở các mức độ khác nhau, trong khi đó khả năng tiếp cận các nguồn vốn của các hộ DCTD còn rất hạn chế và khó khăn.

Nguồn bổ sung vốn từ bên ngoài của các HGD chủ yếu qua: vay ngân hàng, vay người thân, họ hàng, vay tín dụng tự do. Còn tới

28,67% số HGD hoàn toàn không thể vay được tiền từ bất kỳ nguồn nào vì nhiều lý do khác nhau, đây thực sự là một khó khăn rất lớn để phát triển sản xuất của người di cư tự do.

Nguyên nhân của tình trạng thiếu vốn được xác định là: (i) người dân ít có tích lũy từ kết quả quá trình sản xuất; (ii) người dân không vay được vốn vì nhiều lý do khác nhau như: tâm

lý không dám vay ngân hàng vì lo sợ không trả được, do một số hộ không có tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng thương mại, một số hộ có thể vay được từ các cá nhân tín dụng tự do nhưng không thể vay được số tiền lớn và lãi suất vay thường là khá cao; (iii) chương trình cho vay Hộ gia đình của ngân hàng NN & PTNT và ngân hàng Chính sách xã hội thường có mức vay thấp, đối tượng được vay từ nguồn này phải tham gia các đoàn thể như (hội nông dân, hội cựu chiến binh, hội phụ nữ...) vì những chương trình này là cho vay tín chấp qua các đoàn thể, tuy nhiên tỷ lệ người DCTD tham gia các đoàn thể này không cao.

3.2.3. Nguồn vốn con người của các hộ gia đình điều tra

Nguồn vốn con người giữ vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trong việc cải thiện sinh kế của hộ gia đình mà còn quyết định đến sự phát triển kinh tế của một địa phương, quốc gia mà còn đóng. Qua số liệu điều tra, tổng hợp phân tích, kết quả nguồn vốn con người của tỉnh Đắk Nông được thể hiện ở bảng 3.

Số liệu trên bảng 3 có thể thấy, nhìn chung hộ gia đình điều tra có số nhân khẩu khá đông (5,6 khẩu/hộ), có số lao động tương đối cao (2,6

lao động/hộ), lao động có độ tuổi tương đối trẻ (40,11 tuổi), số người ngoài độ tuổi lao động ở mức 2,9 người/hộ, đa số lao động là những người khỏe mạnh (chỉ có 8,77% lao động bị ốm đau thường xuyên). Lao động tại các hộ DCTD có tính cần cù chịu khó, ý chí khắc phục khó khăn cao, có nhiều kinh nghiệm canh tác nương rẫy và chịu khó học hỏi. Đây có thể nói là một trong những thuận lợi cơ bản của các HGD điều tra trong bối cảnh di cư đến vùng đất mới, cần nhiều lao động.

Tuy nhiên, chất lượng lao động lại có nhiều khía cạnh bất cập: trình độ văn hóa của lao động rất thấp, bình quân lao động chỉ học đến lớp 4/12, rất nhiều người trong số họ đã tái mù chữ, không biết đọc, biết viết, một số nói chưa thành thạo tiếng phổ thông (đặc biệt là những người trên 50 tuổi). Số liệu điều tra cho thấy 42,33% số chủ hộ được phỏng vấn hầu như không thể đọc và viết tiếng Việt một cách bình thường. Chỉ có 0,03% lao động đã được đào tạo qua các khóa tập huấn từ trung cấp trở lên (chủ yếu là từ khi còn ở quê cũ), khoảng 21,73% lao động đã được dự ít nhất một lần các đợt tập huấn nghề nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt...) do cơ quan khuyến nông địa phương tổ chức.

Bảng 3. Đặc điểm về nhân khẩu, lao động của HGD điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ %
Tổng số nhân khẩu	người	1680	100
Tổng số lao động	người	810	48,21
Tổng số nhân khẩu phụ thuộc	người	870	51,79
Số nhân khẩu bình quân	người/hộ	5,6	
Số lao động bình quân	người/hộ	2,7	
Số nhân khẩu phụ thuộc bình quân	người/hộ	2,9	
Độ tuổi bình quân của lao động	tuổi	40,11	
Trình độ văn hóa của chủ hộ	lớp	4,2/12	
Chủ hộ không đọc được thành thạo	người	127	42,33
Lao động đã được đào tạo	người	27	0,03
Lao động đã được tập huấn nghề	người	176	21,73
Lao động thường xuyên bệnh tật	người	71	8,77
Số trẻ em trong độ tuổi đi học	người	460	100
Số trẻ em đi học	người	248	53,91
Trẻ trong độ tuổi không đi học	người	212	46,09

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, 2015

Bảng 4. Tình hình đất đai của các hộ gia đình điều tra

Chỉ tiêu	Số lượng (m ² /hộ)	Tỷ trọng %
Diện tích đất bình quân một hộ	14.955	100,00
Diện tích đất theo mục đích sử dụng	14.955	100,00
Đất ruộng	286	1,91
Đất nương rẫy trồng cây hàng năm	1.953	13,06
Đất trồng cây lâu năm	12.027	80,42
Đất ở	316	2,12
Đất khác (vườn, ao...)	373	2,49
Diện tích đất chia theo nguồn gốc	14.955	100,00
Được giao	0	0,00
Tự khai phá	2.748	18,38
Mua lại	12.207	81,62

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2015

3.2.4. Nguồn vốn tự nhiên của các hộ điều tra

Mặc dù các địa phương thuộc tỉnh Đắk Nông đều có thế mạnh về đất đai tài nguyên, nhưng đối với các hộ gia đình di cư tự do thì vấn đề tiếp cận và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên lại có những rào cản lớn (Bảng 4).

Diện tích đất sử dụng bình quân một hộ khá lớn, đạt 1,49 ha/hộ, trong đó đất trồng cây lâu năm (chủ yếu là cà phê) chiếm tỷ lệ tới 80,42%, tiếp đó là đất nương rẫy trồng cây hàng năm (chủ yếu là sắn, ngô) (13,06%), đất ở của các hộ là khá hẹp, chỉ ở mức 316 m²/hộ.

Hầu hết các hộ thuộc diện DCTD là những người đến sau, để có đất canh tác, họ phải thực hiện các cách thức sau: (i) trên 80% hộ DCTD có hoạt động tự khai phá một cách bất hợp pháp các khu đất trống hoặc rừng tự nhiên, (ii) gần 60% hộ có mua lại đất của các hộ dân bản địa, hoặc (iii) làm đơn xin và được chính quyền địa phương hợp thức thủ tục cấp đất sản xuất theo định mức. Xét về nguồn gốc đất của hộ, có tới 81,62% diện tích đất được mua lại từ người dân bản địa, khoảng 18,38% diện tích là tự khai phá, sau đó được chính quyền địa phương làm thủ tục hợp thức hóa cho các hộ sử dụng. Không có hộ nào được hưởng chính sách giao đất sản xuất của Nhà nước.

Thực tế xảy ra tranh chấp về đất đai trên diện tích đất đang canh tác của các hộ DCTD

diễn ra theo một số trường hợp điển hình sau đây: (i) tranh chấp trên đất tự khai phá của một số hộ DCTD, sau khi sử dụng ổn định một vài vụ thì có người bản địa đến đòi lại vì nói đây là đất nương rẫy ngày xưa của gia đình họ, (ii) tranh chấp trên đất các hộ DCTD mua lại của hộ dân bản địa, sau khi sử dụng vài vụ lại có người đến nói họ là người thân của chủ đất cũ, nay đòi phần tiền của họ. Để giải quyết hai trường hợp tranh chấp này, đa số các hộ DCTD phải thu xếp một số tiền nhất định để trả cho người đến đòi. Trường hợp khác (iii) là khi các hộ DCTD tự khai phá đất rừng tự nhiên thuộc về các Ban quản lý rừng, các Khu bảo tồn, các Nông Lâm trường quốc doanh... khi bị phát hiện thì đa số các hộ phải trả lại đất cho các cơ quan này.

Các hộ gia đình ở gần các khu rừng tự nhiên được các Ban quản lý rừng của Nhà nước khoán quản lý bảo vệ rừng với mức thù lao khoảng 300.000 đồng mỗi năm cho 1 ha rừng. Về cơ bản các hộ ở gần rừng được quyền bình đẳng với các hộ bản địa khác trong việc chăn thả gia súc, thu hái một số lâm sản ngoài gỗ như măng, cây thuốc, củi... Tại các khu rừng có gỗ, vẫn thường xảy ra hiện tượng khai thác gỗ, săn bắn chim, thú rừng bất hợp pháp, gây nhiều tổn thất cho hệ tài nguyên rừng của địa phương.

Các nguồn nước tự nhiên của các địa phương (ao, hồ, suối...) đều được chia sẻ bình đẳng giữa các hộ dân bản địa với người DCTD.

3.2.5. Nguồn vốn xã hội

Người DCTD được cộng đồng dân cư bản địa chấp nhận khá nhanh, về cơ bản không có những rào cản trong các sinh hoạt cộng đồng của địa phương. Một số người DCTD đã tham gia vào hệ thống cán bộ quản lý của địa phương như: làm trưởng thôn, bản, bom, sóc; tham gia vào ban chấp hành các hội đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân xã). Người dân DCTD được hưởng tất cả các phúc lợi xã hội của địa phương, được tham gia bình đẳng vào các hoạt động chính trị, xã hội của địa phương, được tham gia tập huấn kỹ thuật sản xuất, được dạy nghề, được vay vốn như đối với người dân bản địa. Đa số người dân DCTD hiện nay đã được hưởng các chế độ chính sách của Nhà nước cho đồng bào dân tộc ít người như người bản địa (như chính sách bảo hiểm y tế, chính sách miễn giảm học phí...)

Các khó khăn và rào cản đối với DCTD đó là: người DCTD sống thành cụm dân cư nhỏ, lại khá khép kín theo dân tộc, theo nơi xuất cư, do vậy yếu tố giao lưu với cộng đồng địa phương khá hạn chế, sự tham gia của người DCTD vào các hoạt động lễ hội cộng đồng của người bản địa tương đối ít. Yếu tố phong tục tập quán của dân tộc ít người di cư cũng chi phối khá nhiều đến sự hòa nhập với người địa phương, điển hình là cho đến nay, ở tất cả các xã điều tra, chưa có một cuộc hôn nhân nào giữa người DCTD với người bản địa. Một số người DCTD đến sống tại địa phương nhưng không thể làm thủ tục đăng ký nhân khẩu hộ khẩu, vì hoặc là họ rất ngại về quê cũ để xác nhận hộ khẩu gốc, hoặc địa phương nơi xuất cư không thể xác nhận hộ khẩu gốc cho họ. Những người này đang gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các quyền công dân và không được hưởng các chính sách nhà nước cho đồng bào địa phương.

3.3. Thực trạng sinh kế của các hộ DCTD điều tra

3.3.1. Các hoạt động sinh kế của các hộ điều tra

Nhìn chung những hoạt động sản xuất kinh doanh phổ biến nhất của các hộ DCTD vẫn là làm nông nghiệp trên đất dốc, vốn là nghề truyền thống của các dân tộc ít người miền Bắc

như: trồng cây công nghiệp lâu năm (cà phê) với 98,33% số hộ; trồng cây ngắn ngày trên nương rẫy (sắn, ngô...) chiếm tới 69,67% số hộ; đi làm thuê, làm mướn theo thời vụ với 62%. Rất ít hộ làm thương mại, dịch vụ hoặc làm công nhân ở các công ty, xí nghiệp do địa bàn sinh sống của các hộ thường xa các điểm dân cư tập trung (Bảng 5).

Trong thực tế, các hộ gia đình đều nhận được những sự hỗ trợ của Nhà nước để phát triển sản xuất như: được tham dự lớp tập huấn ngắn ngày về kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chăn nuôi, được xét cho vay vốn theo chương trình cho vay hộ gia đình... Các vật tư thiết yếu cho sản xuất như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... được mua chủ yếu từ các chợ địa phương. Việc tiêu thụ hàng hóa nông sản của các hộ chủ yếu là do thương lái đến mua tại nhà theo giá cả thỏa thuận và tương đối thuận lợi cho các hộ.

3.3.2. Thu nhập của các hộ gia đình điều tra

Tổng các khoản thu bình quân một hộ đạt 50,168 triệu đồng một năm, nếu chia cho số nhân khẩu bình quân thì mức thu này đạt 8,95 triệu đồng/năm/người, hay 746.550 đồng/tháng/người. Con số này cho thấy mức thu bình quân của các hộ điều tra đã ở mức cao hơn gần 1,5 lần so với chuẩn nghèo của cả nước hiện nay. Cơ bản nguồn thu chủ yếu của các hộ điều tra vẫn là từ các hoạt động trồng trọt, trong đó lớn nhất là thu từ cà phê (chiếm 70,19%), sau đó là thu từ các sản phẩm nương rẫy (10,46%), còn các nguồn thu khác (chăn nuôi, thương mại dịch vụ...) chiếm tỷ lệ nhỏ (Bảng 6).

3.3.3. Chi tiêu của các hộ gia đình điều tra

Mỗi năm bình quân một hộ chi tiêu số tiền là 47,658 triệu đồng (bình quân 709.195 đồng/người/tháng). Như vậy với tình hình thu, chi hiện nay, bình quân một hộ gia đình chỉ tích lũy được 2,51 triệu đồng/năm cho các nhu cầu phát triển. Trong kết cấu các khoản chi thì chi cho các nhu cầu ăn vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn (tới 49,95%), trong khi đó chi cho các hoạt động sản xuất chiếm chỉ là 36,19%, chi cho nhu cầu học hành, y tế... rất ít. Kết quả điều tra cho thấy mức sống của các hộ gia đình DCTD còn ở mức thấp (Bảng 7).

Bảng 5. Các hoạt động sinh kế chính của hộ gia đình điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ trọng %
Số HGD điều tra	hộ	300	100,00
Hộ có làm ruộng nước	hộ	28	9,33
Hộ có làm nương rẫy cây hàng năm	hộ	209	69,67
Hộ có trồng cà phê	hộ	295	98,33
Hộ có chăn nuôi	hộ	128	42,67
Hộ có sản xuất lâm nghiệp	hộ	41	13,67
Hộ có hoạt động thương mại, dịch vụ	hộ	37	12,33
Hộ có làm thuê, làm mướn	hộ	186	62,00
Hộ có người làm tại các khu công nghiệp	hộ	0	0,00
Hộ có hoạt động SXKD khác	hộ	22	7,33

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Bảng 6. Tình hình thu nhập bình quân của hộ gia đình điều tra

Chỉ tiêu	Số lượng (1000đ/hộ)	Tỷ lệ %
Thu từ lúa nước	678	1,35
Thu từ nương rẫy cây hàng năm	5.250	10,46
Thu từ cà phê	35.214	70,19
Thu chăn nuôi	2.400	4,78
Thu từ sản xuất lâm nghiệp	186	0,37
Thu từ thương mại dịch vụ	1.523	3,04
Thu từ làm thuê, làm mướn	4.630	9,23
Thu khác	287	0,57
Cộng	50.168	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2015

Bảng 7. Chi tiêu của hộ gia đình điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ %
Số HGD điều tra	hộ	300	
Chi cho sản xuất	đ/hộ	17.245	36,19
Chi trồng trọt cây hàng năm	đ/hộ	2195	4,61
Chi cho gây trồng cây cà phê	đ/hộ	13.182	27,66
Chi chăn nuôi	đ/hộ	1.242	2,61
Chi sản xuất khác	đ/hộ	627	1,31
Chi ăn uống	đ/hộ	23.807	49,95
Chi may mặc và đồ dùng thiết yếu	đ/hộ	1.602	3,36
Chi học hành	đ/hộ	1.977	4,15
Chi chữa bệnh	đ/hộ	2.278	4,78
Chi các khoản đóng góp	đ/hộ	205	0,43
Chi đời sống khác	đ/hộ	544	1,14
Cộng	đ/hộ	47.658	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2015

3.4. Giải pháp cải thiện sinh kế cho các hộ DCTD trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Căn cứ vào kết quả phân tích phía trên, để cải thiện và phát triển sinh kế cho người dân DCTD trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cần áp dụng một hệ thống đồng bộ các giải pháp, trong đó cần quan tâm đặc biệt các giải pháp sau đây: *Thứ nhất*, khẩn trương xây dựng và hoàn thiện quy hoạch bố trí dân cư toàn tỉnh, trong đó có vấn đề bố trí các cụm dân cư cho các hộ thuộc diện DCTD, trong quy hoạch này cần quan tâm giải quyết đồng bộ các vấn đề như quỹ đất, nguồn nước, cơ cấu sản xuất, cơ sở hạ tầng... để đảm bảo điều kiện phát triển ổn định sản xuất và đời sống cho các hộ DCTD nói riêng và của đồng bào tỉnh Đắk Nông nói chung. *Thứ hai*, tiếp tục thực hiện chương trình điều chỉnh bố trí đất đai, trong đó có vấn đề thu lại một số diện tích sử dụng không hiệu quả của các Nông, Lâm trường, các Công ty... để bố trí đất sản xuất cho nhân dân, trong đó đặc biệt ưu tiên cho những hộ gia đình thuộc diện DCTD đang thiếu đất sản xuất. *Thứ ba*, cần làm tốt công tác khuyến nông, hướng dẫn kỹ thuật canh tác và đặc biệt hướng dẫn để bà con DCTD lựa chọn được mô hình canh tác cây, con phù hợp nhất với điều kiện đất đai, sinh thái của từng địa phương. *Thứ tư*, xây dựng và áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù cho riêng người DCTD là dân tộc thiểu số, như quy định điều kiện cho đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương cho một số trường hợp không thể hoặc chưa thể xác minh được hộ khẩu gốc của nơi xuất cư; xem xét giảm nhẹ các yêu cầu về điều kiện vay vốn và lãi suất đối với các trường hợp gia đình DCTD; hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người DCTD... *Thứ năm*, quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng mà trước hết là hệ thống đường giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, hệ thống điện cho các khu vực có người DCTD, những công trình này trước mắt chỉ cần ở quy mô và mức độ vừa phải. *Thứ sáu*, quan tâm phát triển các hoạt động giáo dục đào tạo cho người DCTD, trước hết, cần mở các lớp bổ túc văn hóa dạy đọc, dạy viết cho người lớn; đào tạo, bồi dưỡng nghề, đồng thời quan tâm mở các

lớp theo mô hình cắm bản cho trẻ em của các hộ DCTD ở xa trường học. *Thứ bảy*, tăng cường công tác tuyên truyền vận động đối với người DCTD, bên cạnh các nội dung tuyên truyền về đường lối, chính sách, cần chú ý các vấn đề văn hóa, tình đoàn kết giữa các dân tộc, vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo, vận động xóa bỏ các tập tục lạc hậu, xây dựng đời sống văn minh, hiện đại.

4. KẾT LUẬN

Cải thiện và phát triển sinh kế cho người DCTD là một nhiệm vụ có ý nghĩa hết sức quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nói riêng và vùng Tây Nguyên nói chung, một địa bàn có tầm quan trọng chiến lược của cả nước.

Những người DCTD đến Đắk Nông bởi nhiều lý do khác nhau, trong đó lý do chủ yếu là tìm kiếm một nơi có điều kiện đất đai tài nguyên tốt hơn để phát triển kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguồn lực sinh kế của các hộ DCTD đã được hình thành và từng bước cải thiện, tuy nhiên vẫn đang đối mặt với những bất cập khá lớn: Đất đai của các hộ DCTD phức tạp về thủ tục, cơ chế giải quyết; thường là ở khu vực vùng sâu vùng xa, vùng tranh chấp và độ phì của đất kém; Nguồn vốn con người của các hộ DCTD thấp cả về văn hóa và chuyên môn, kiến thức và kinh nghiệm canh tác ở vùng đất mới còn hạn chế nên năng suất cây trồng, vật nuôi thường thấp, hiệu quả kém; Những người dân DCTD thường ở vùng sâu vùng xa nên khả năng tiếp cận nguồn nước, nguồn điện và văn hóa hạn chế và gặp nhiều khó khăn; Nguồn lực tài chính hạn hẹp, cơ hội tiếp cận các nguồn lực bên ngoài rất yếu; Các hoạt động sinh kế còn tương đối đơn điệu, nguồn thu chưa ổn định và phải đối mặt với nhiều nguy cơ rủi ro từ thời tiết và tính ổn định kém của thị trường nông sản trong vùng.

Để phát triển sinh kế, ổn định đời sống và phát triển sản xuất cho người DCTD trên địa bàn huyện Đắk Nông, cần thực hiện một hệ

thống đồng bộ các giải pháp trong đó cần quan tâm đặc biệt các vấn đề: Quy hoạch bố trí lại dân cư; Điều chỉnh bố trí đất sản xuất cho người DCTD; Xây dựng và thực hiện một số chính sách đặc thù cho người DCTD về hộ khẩu, điều kiện vay vốn và hưởng các chính sách xã hội; Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển dịch vụ xã hội ở quy mô và mức độ phù hợp cho các vùng DCTD; Tăng cường công tác tuyên truyền vận động để nâng cao nhận thức mọi mặt cho người DCTD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Carney Diana (1998), Sustainable rural livelihoods, Russell Press Ltd., Nottingham.
- Cục Thống kê Đắk Nông (2015). Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2014, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
- DFID (1999). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, Truy cập tại: <http://www.dfid.gov.uk/pubs/DFIDapproach.guidance>, ngày 22/04/2015.
- Hanstad, Tim and Robin Nielsn and Jennifer Brown (2004). Land and livelihoods: Making land rights real for India's rural poor, LSP working paper 12, Food and Agriculture Organization Livelihood Support Program. Truy cập tại: <http://ftp.fao.org/docrep/fao/007/j2602e/j2602e00.pdf>, ngày 25/4/2015.
- UBND Tỉnh Đắk Nông (2015). Báo cáo tình hình di cư tự do tỉnh Đắk Nông, Đắk Nông.